Chi tiết mã HS 8707.90.40

Mã HS	8707.90.40
Mô tả hàng hóa	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Loại khác: / - - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:35:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87079040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17410
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17410
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17410
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, PH)	0% (trừ BN, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15,3	15,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16723
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16652
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16652
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16652
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16652
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16652
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16652
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16708
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16708
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16708
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16708
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16708
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16709
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16709
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16709
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16709
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16709
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16709
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16710
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16669
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16666
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16666
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16666
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16666
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16666
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16666
VKFTA	2022	2022	20	VK!E16708
VKFTA	2023	2023	20	VK!F16708
VKFTA	2024	2024	20	VK!G16708
VKFTA	2025	2025	20	VK!H16708
VKFTA	2026	2026	20	VK!I16708
VKFTA	2027	2027	20	VK!J16708
VCFTA	2022	2022	32	VC!D16768
VCFTA	2023	2023	32	VC!E16768
VCFTA	2024	2024	32	VC!F16768

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	32	VC!G16768
VCFTA	2026	2026	32	VC!H16768
VCFTA	2027	2027	32	VC!I16768
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16744
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16744
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16744
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16744
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16744
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16744
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16745
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16745
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16745
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16745
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16745
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16745
EVFTA	2022	2022	16,8	EV-NK!D16765
EVFTA	2023	2023	13,5	EV-NK!E16765
EVFTA	2024	2024	10,1	EV-NK!F16765
EVFTA	2025	2025	6,7	EV-NK!G16765
EVFTA	2026	2026	3,3	EV-NK!H16765
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16765
UKVFTA	2022	2022	16,8	UKV!D16764
UKVFTA	2023	2023	13,5	UKV!E16764
UKVFTA	2024	2024	10,1	UKV!F16764
UKVFTA	2025	2025	6,7	UKV!G16764
UKVFTA	2026	2026	3,3	UKV!H16764

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16764
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D16747
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E16747
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F16747
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G16747
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H16747
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I16747
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J16747
RCEP A	2022	2022	25,2	RCEPT-A!D16735
RCEP A	2023	2023	22,4	RCEPT-A!E16735
RCEP A	2024	2024	19,6	RCEPT-A!F16735
RCEP A	2025	2025	16,8	RCEPT-A!G16735
RCEP A	2026	2026	14	RCEPT-A!H16735
RCEP A	2027	2027	11,2	RCEPT-A!I16735
RCEP B	2022	2022	25,2	B!D16735
RCEP B	2023	2023	22,4	B!E16735
RCEP B	2024	2024	19,6	B!F16735
RCEP B	2025	2025	16,8	B!G16735
RCEP B	2026	2026	14	B!H16735
RCEP B	2027	2027	11,2	B!I16735
RCEP C	2022	2022	25,2	C!D16733
RCEP C	2023	2023	22,4	C!E16733
RCEP C	2024	2024	19,6	C!F16733
RCEP C	2025	2025	16,8	C!G16733
RCEP C	2026	2026	14	C!H16733
RCEP C	2027	2027	11,2	C!I16733

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25,5	D!D16732
RCEP D	2023	2023	22,9	D!E16732
RCEP D	2024	2024	20,4	D!F16732
RCEP D	2025	2025	17,8	D!G16732
RCEP D	2026	2026	15,3	D!H16732
RCEP D	2027	2027	12,7	D!I16732
RCEP E	2022	2022	25,2	E!D16736
RCEP E	2023	2023	22,4	E!E16736
RCEP E	2024	2024	19,6	E!F16736
RCEP E	2025	2025	16,8	E!G16736
RCEP E	2026	2026	14	E!H16736
RCEP E	2027	2027	11,2	E!I16736
RCEP F	2022	2022	25,2	F!D16735
RCEP F	2023	2023	22,4	F!E16735
RCEP F	2024	2024	19,6	F!F16735
RCEP F	2025	2025	16,8	F!G16735
RCEP F	2026	2026	14	F!H16735
RCEP F	2027	2027	11,2	F!I16735
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15679
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15679
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15679
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15679

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8707.90 có 7 dòng thuế; dòng 8707.90.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ.	8707.90.11 Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29; 8707.90.19 Loại khác; 8707.90.21 Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8707.90.29 Loại khác; 8707.90.30 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05; 8707.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8707.90.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8707.90.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17410), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.